ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1734 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 30 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 50/TTr-VPĐP ngày 28/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng, như sau:

1. Huyện Kiến Xương:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 240,2 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 240,2 tấn (01 xã).

2. Huyện Thái Thụy:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.232,6 tấn (05 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.094,7 tấn (05 xã).

3. Huyện Quỳnh Phụ:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 671,0 tấn (02 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 622,7 tấn (03 xã).

4. Huyện Đông Hưng:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 227,9 tấn (02 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 226,9 tấn (02 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG, HUYỆN THÁI THỤY, HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1734 /QĐ-UBND ngày 30 /7/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Kiến Xương (01 xã)**	**240,2**	**240,2**
1	An Bồi	240,2	240,2
II	**Thái Thụy (05 xã)**	**3.232,6**	**3.094,7**
1	Thụy Duyên	151,8	151,8
2	Thái Thượng	317,4	212,4
3	Thái Đô	503,7	503,7
4	Thái Thuần	1.539,2	1.539,2
5	Thái Phúc	720,5	687,6
III	**Quỳnh Phụ (03 xã)**	**671,0**	**622,7**
1	An Tràng	339,6	273,9
2	An Ninh	331,4	338,9
3	An Cầu		9,9
IV	**Đông Hưng (02 xã)**	**227,9**	**226,9**
1	Đông Hoàng	176,8	176,8
2	Đông Á	51,1	50,1

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1734 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**240,2**
1	**Xã An Bồi**				**240,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.004**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**194,8**
	Đường cạnh nghĩa trang	QĐ 567	140		27,2
	Đường từ ngã Tư đến bãi rác	QĐ 567	864		167,6
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**		**369**		**45,4**
	Bm 2,5m		***369***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***45,4***
	Từ nhà bà Cử - ông Thắm	QĐ 278	169		20,8
	Từ nhà ông Phương -ông Chung	QĐ 278	200		24,6

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1734 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**240,2**
1	**Xã An Bồi**			**240,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.004**		**181,1**
	Đường cạnh nghĩa trang	140	1 bên là nghĩa trang không xây kè dài 140m	25,6
	Từ ngã Tư đến bãi rác	864	1 bên là mương không xây kè 864m + 1 đoạn bên ao không xây kè 220m	155,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**33,1**
	Từ nhà ông Thư - sông Dốc lòng	169	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	33,1
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**26,0**
	Từ nhà ông Phương đến ông Chung	212	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	26,0

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1734 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**3.232,6**
1	**Xã Thụy Duyên**	**QĐ 2819, QĐ 278, QĐ 424, QĐ 647**			**151,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**151,8**
	Bm 3,0m		***550***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***80,9***
	Cửa Chùa đến ngõ Chuân		550		80,9
	Bm 2,5m		**576**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**70,9**
	Từ ông Oanh đến ông Rý		80		9,8
	Ngã 3 hội trường đi ông Túc		163		20,0
	Từ bà Liễu đến bà Chuyên		24		3,0
	Từ ông Chính đến bà Hạ		60		7,4
	Từ bà Hòa đến ông Tý		99		12,2
	Từ anh Duyên đến sông Trường Thanh		150		18,5
2	**Xã Thái Thượng**	**QĐ 2819, QĐ 424**			
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				317,4
	Bm 2,5m		***2.581***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	317,4
	Từ trục thôn đến ông Bình		157		19,3
	Từ đường 39 đến ông Chiến		77		9,5
	Đường trục ra đến Ông Trường		189		23,2
	Từ ông trường đến ông Tình		90		11,1
	Từ ông Quát đến ông Trường		295		36,3
	Từ trục xã đến ông Thanh		131		16,1
	Từ ông Thơi đến ông Hồi		221		27,2
	Từ trục bà Min ra đê Fam		218		26,8
	Từ trục xã ông Điểm đến ông Đà		255		31,4
	Từ trục xã đến ông Trường		95		11,7
	Từ trục xã ra đê Pan khu vực ông Dũng		193		23,7
	Từ đường trục vào ông Sỹ		89		10,9
	Từ đường trụ xã đến nhà ông Luyện		70		8,6
	Từ đường trục đến ông Cung		25		3,1
	Từ quán bà Toàn ra đê 7		261		32,1
	Từ đường trục đến bà Tươi		58		7,1
	Từ đường trục xã ra đê Pam		157		19,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
3	**Xã Thái Đô**	**QĐ 2819**			**503,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**800**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**155,2**
	Từ cống ông Sơ đến đê 7		800		155,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**308,5**
	Bm 3,5m		***1.000***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***196,0***
	Thôn Đông Hải		1.000		196,0
	Mở rộng		***2.250***		***112,5***
	Đường Liên thôn N Duyên-N Hải		2.250		112,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**40,0**
	Mở rộng đường trục thôn Tân Lập		800		40,0
4	**Xã Thái Thuần**	**QĐ 2819**			**1.539,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**4.900**		**950,6**
	Từ cửa ông Rình đến ông Hậu		1.000		194,0
	Từ cửa ông Sỹ ra cống đồng bãy		300		58,2
	Từ cửa ông Tam đến Kỳ nha		1.400		271,6
	Từ cửa ông Ruẫn đến trạm bơm		1.000		194,0
	Từ ngõ ông Tịch đến nghĩa trang		800		155,2
	Từ trạm điện số 1 đến cống Đồng Bãi		400		77,6
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**300**		**45,9**
	Kiên cố kênh mương trạm bơm Vị Nguyên		300	***B>0,9m***	45,9
*	**Đường giao thông trục thôn**				**352,8**
	Bm 3,5m		***1.800***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***352,8***
	Từ cửa ông Túc đến sông Cầu cau		1.000		196,0
	Từ ngõ ông Chung đến nhà ông Tú		800		156,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**189,9**
	Bm 3,0m		***870***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***127,9***
	Từ trục ngõ ông Hà Duy Thạc		100		14,7
	Trục ngõ ông Xuẫn đến sau bà Lợi		50		7,3
	Trục ngõ ông Hưng		70		10,3
	Ngõ ông Cúc		140		20,6
	Ngõ ông Ưu		150		22,1
	Ngõ ông Bùi Văn Tuấn		90		13,2
	Ngõ ông Hà Văn Lanh xóm 2		170		25,0
	Ngõ ông Việt xóm 2		100		14,7
	Bm 2,5m		***504***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***62,0***
	Ngõ ông Tính		100		12,3
	Ngõ ông Khanh		200		24,6
	Ngõ ông Lĩnh		142		17,5
	Ngõ ông Thịnh xóm 5		62		7,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
5	**Xã Thái Phúc**	**QĐ 2819, QĐ 278,**			**720,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**331,2**
	Bm 3,5m		***1.690***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***331,2***
	Trục Xuân Phố - Ủy ban		770		150,9
	Trục Nha Xuyên		920		180,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**389,3**
	Bm 2,5m		***3.166***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***389,3***
	Thôn Xuân Phố: Đường ông Nghĩa		120		14,8
	Thôn Xuân Phố: Đường ông Thiết		145		17,8
	Thôn Xuân Phố: Đường ông Năm		109		13,4
	Thôn Phúc Tiền: Đường ông Tràng		171		21,0
	Thôn Phúc Trung: Đường ông Chiểu		84		10,3
	Thôn Phúc Trung: Đường ông Thoán		104		12,8
	Thôn Nha Xuyên: Đường ông Tạch		70		8,6
	Thôn Nha Xuyên: Đường bà Liên		157		19,3
	Thôn Nha Xuyên: Đường ông Ảm		68		8,4
	Thôn Nha Xuyên: Đường ông Ân		171		21,0
	Thôn Nha Xuyên: Đường ông Thắng		80		9,8
	Thôn Nha Xuyên: Đường ông Hiển		100		12,3
	Thôn Nha Xuyên: Đường bà Năm		47		5,8
	Thôn Nha Xuyên: Đường tây cầu sắt		250		30,8
	Thôn Nha Xuyên: Đường đông cầu sắt		350		43,1
	Thôn Đông Uyên: Đường ông Khoan		122		15,0
	Thôn Đông Uyên: Đường ông Cứu		39		4,8
	Thôn Đông Uyên: Đường vào chùa		115		14,1
	Thôn Đông Uyên: Đường đông đồng uyên		100		12,3
	Thôn Đông Uyên: Đường tây đồng uyên		150		18,5
	Thôn Kỳ Nha: Đường ông Biểu		157		19,3
	Thôn Kỳ Nha: Đường ông Khải (quyết)		126		15,5
	Thôn Kỳ Nha: Đường ông Khoái		80		9,8
	Thôn Tân Phúc: Đường ông Nhất		71		8,7
	Thôn Tân Phúc: Đường ông Thoan		70		8,6
	Thôn Tân Phúc: Đường ông Đón		48		5,9
	Thôn Tân Phúc: Đường ông Hiềng		62		7,6

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1734 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**3.094,7**
1	**Xã Thụy Duyên**			**151,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**151,8**
	Bm 3,0m	***600***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***88,2***
	Cửa Chùa đến ngõ Chuân	520		76,4
	Từ nhà ông Oanh đến ông Rý	80		11,8
	Bm 2,5m	***516***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***63,6***
	Cửa Chùa đến ngõ Chuân	30		3,7
	Ngã 3 hội trường đi ông Túc	158		19,4
	Từ bà Liễu đến bà Chuyên	19		2,3
	Từ bà Hòa đến ông Tý	90		11,1
	Từ anh Duyên đến sông Trường Thanh	81		10,0
	Từ trục xã đến anh Thụy	56		6,9
	Từ trục thôn đến ông Phỏng	50		6,2
	Từ anh Quý đến anh Phượng	16		2,0
	Từ cụ Rưỡng đến ông Thực	16		2,0
2	**Xã Thái Thượng**			**212,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**20,0**
	Từ ông Thuyến đến đê 7	102	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	20,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**192,4**
	Bm 3,0m	***205***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***30,2***
	Từ trục thôn đến ông Bình	157		23,1
	Từ đường 39 đến ông Chiến	48		7,1
	Bm 2,5m	***1.319***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***162,2***
	Thôn Bạch Đằng: Từ trục thôn đến ông Roan	327		40,2
	Thôn Bạch Đằng: Từ trục thôn đến bà Huế	79		9,7
	Thôn Bạch Đằng: Từ trục thôn đến ông Thủy	63		7,7
	Thôn Bạch Đằng: Từ trục thôn đến ông Bản	80		9,8
	Thôn Bạch Đằng: Từ trục thôn đến bà Vin	245		30,1
	Thôn Bắc Cường: Từ 39B đến ông Lộc	160		19,7
	Thôn Bích Du: Từ trục thôn đến ông Đăng	146		18,0
	Thôn Các Đông: Từ ông Dưỡng đến Tiểu học	67		8,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Sơn Thọ 1: Từ trục thôn đến ông Biển	55		6,8
	Thôn Sơn Thọ 1: Từ trục thôn đến ông Khoát	38		4,7
	Thôn Sơn Thọ 1: Từ trục thôn đến ông Thặng	38		4,7
	Thôn Sơn Thọ 1: Từ trục thôn đến bà Thiển	21		2,6
3	**Xã Thái Đô**			**503,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**495**		**84,9**
	Từ cống ông Sơ đến đê 7	495	Không xây kè 1 bên	84,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**364,5**
	Bm 3,5m	***721***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***141,2***
	Thôn Tân Lập: Từ quán Hùng đến cống ông Sơ	366		71,8
	Thôn Đông Hải: Từ ông Sanh đến ông Khắc	354		69,4
	Bm 3,0m	***512***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***86,0***
	Thôn Tân Lập: Từ cống ông Sơ đến ông Ngung	35		5,8
	Thôn Nam Hải: Từ ông Viễn đến trạm biến thế	477		80,2
	Mở rộng	***2.745***		***137,3***
	Từ quán ông Vị đến nhà bà Mịu	1.969		98,5
	Đường trục thôn Tân Lập	776		38,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**54,3**
	Bm 2,5m	***442***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***54,3***
	Từ nhà ông Bình đến quán anh Long	156		19,1
	Từ ngã 3 ông Tròm đến dốc đê cổng làng	178		21,9
	Từ trục thôn đến ông Thìn Sáu	37		4,5
	Từ trục thôn đến ông Thiện	25		3,0
	Từ trục thôn đến ông Củng	23		2,8
	Từ trục thôn đến ông Chương	24		3,0
4	**Xã Thái Thuần**			**1.539,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**368,8**
	Bm 3,5m	***1.882***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***368,8***
	Từ cửa ông Ruẫn đến trạm bơm	1.066		209,0
	Từ cửa ông Túc đến sông Cầu cau	542		106,1
	Từ ngõ ông Chung đến nhà ông Tú	274		53,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.170,4**
	Bm 3,0m	***1.338***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***196,8***
	Ngõ ông Cúc	160		23,5
	Ngõ ông Hà Văn Huyền	45		6,6
	Ngõ ông Phạm Văn Việt	85		12,5
	Ngõ ông Đào Trọng Khanh	21		3,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Đào Văn Chám	40		5,9
	Ngõ ông Phạm Văn Yêm	27		4,0
	Ngõ ông Hà Duy Phấn	32		4,7
	Ngõ ông Mai Văn Thoái	45		6,6
	Ngõ ông Đào Duy Yên	46		6,8
	Ngõ ông Đào Trọng Lợi	54		8,0
	Ngõ ông Phạm Văn Ruẫn	14		2,1
	Ngõ ông Hà Văn Nam	222		32,6
	Ngõ ông Đào Văn Phụng	20		3,0
	Ngõ ông Đào Văn Đằng	45		6,6
	Ngõ ông Phạm Văn Mắc	11		1,6
	Ngõ ông Lưu Đình Thanh	76		11,2
	Ngõ ông Phạm Ngọc Thìn	30		4,4
	Ngõ ông Lê Tiến Tích	75		11,0
	Ngõ bà Nguyễn Thị Thuỷ	118		17,3
	Ngõ ông Đỗ Văn Tăng	40		5,9
	Ngõ ông Nguyễn Minh Khiển	132		19,4
	Bm 2,5m	***7.780***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***956,7***
	Từ trục ngõ ông Hà Duy Thạc	100		12,3
	Trục ngõ ông Xuẫn đến sau bà Lợi	45		5,5
	Trục ngõ ông Hưng	75		9,2
	Ngõ ông Ưu	130		16,0
	Ngõ ông Bùi Văn Tuấn	87		10,7
	Ngõ ông Hà Văn Đinh	112		13,8
	Ngõ ông Phạm Văn Thuộc	12		1,5
	Ngõ ông Hà Văn Nộ	12		1,5
	Ngõ ông Phạm Văn Việt (Nhân)	87		10,7
	Ngõ ông Tính	103		12,7
	Ngõ ông Đào Trọng Khanh (Khánh)	65		8,0
	Ngõ ông Đào Trọng Lĩnh (Bổn)	112		13,8
	Ngõ ông Thịnh xóm 5	57		7,0
	Ngõ ông Hà Văn Rao	26		3,2
	Ngõ ông Đào Duy Tập	80		9,8
	Ngõ ông Đào Văn Tiển	60		7,4
	Ngõ ông Mai Văn Tuyến	137		16,9
	Ngõ ông Đào Văn Hội	33		4,1
	Ngõ ông Đào Văn Thạo	61		7,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Nguyễn Văn Ước	56		6,9
	Ngõ ông Hà Văn Ca	30		3,7
	Ngõ ông Đào Duy Khiêm	31		3,8
	Ngõ ông Hà Văn Thái	23		2,8
	Ngõ ông Mai Văn Mạnh	109		13,4
	Ngõ ông Đào Văn Đông	32		3,9
	Ngõ ông Đào Văn Điến	30		3,7
	Ngõ ông Đào Duy Yên	50		6,2
	Ngõ ông Đào Văn Tuận	33		4,1
	Ngõ ông Hà Văn Kháng	22		2,7
	Ngõ ông Bùi Văn Tuận	49		6,0
	Ngõ ông Đào Thanh Huyền	45		5,5
	Ngõ ông Đào Văn Sáu	70		8,6
	Ngõ bà Hà Thị Rồng	30		3,7
	Ngõ ông Đào Văn Cương	167		20,5
	Ngõ bà Phạm Thị Gấm	51		6,3
	Ngõ ông Phạm Văn Biên	14		1,7
	Ngõ ông Đào Xuân Lượng	38		4,7
	Ngõ bà Phạm Thị Xuấn	32		3,9
	Ngõ ông Bùi Mạnh Cường	27		3,3
	Ngõ ông Đào Văn Phái	13		1,6
	Ngõ ông Nguyên Văn Tùng	47		5,8
	Ngõ ông Đào Văn Khải	25		3,1
	Ngõ ông Đào Duy Phiêu	24		3,0
	Ngõ ông Hà Văn Đông	22		2,7
	Ngõ ông Hà Duy Quân	33		4,1
	Ngõ ông Đào Văn Tăng	5		0,7
	Ngõ bà Nguyên Thị Thái	53		6,5
	Ngõ ông Đào Văn Thiện	15		1,8
	Ngõ ông Hà Văn Dự	23		2,8
	Ngõ bà Đào Thị Huế	23		2,8
	Ngõ bà Đỗ Thị Dung	16		2,0
	Ngõ ông Đào Văn Khiêm	30		3,7
	Ngõ ông Đào Trọng Lợi	150		18,5
	Ngõ ông Nguyễn Văn Bản	49		6,0
	Ngõ ông Đào Văn Chính đội 6	49		6,0
	Ngõ ông Đào Văn Chính đội 7	42		5,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Hà Văn Chuẩn	81		10,0
	Ngõ ông Phạm Văn Lạn	89		10,9
	Ngõ ông Đào Văn Lanh	25		3,1
	Ngõ ông Hoàng Thị Ngoạn	32		3,9
	Ngõ ông Đào Văn Quý	31		3,8
	Ngõ ông Đào Văn Thiệp	51		6,3
	Ngõ ông Đào Trọng Dương	51		6,3
	Ngõ ông Đào Văn Hợp	94		11,6
	Ngõ ông Hà Văn Nam	52		6,4
	Ngõ ông Hà Duy Mên	105		12,9
	Ngõ ông Đỗ Văn Tuyến	70		8,6
	Ngõ ông Phạm Văn Ngọ	19		2,3
	Ngõ ông Đào Xuân Bốn (Châm)	73		9,0
	Ngõ bà Dương Thi Riêm	29		3,6
	Ngõ ông Phạm Văn Quang	80		9,8
	Ngõ ông Trần Văn Huấn	20		2,5
	Ngõ ông Đào Trọng Ruật	44		5,4
	Ngõ ông Phạm Văn Uy	43		5,3
	Ngõ ông Đào Văn Lực	15		1,8
	Ngõ ông Đào Trọng Ngự	32		3,9
	Ngõ ông Đào Trọng Bẩy	46		5,7
	Ngõ ông Phạm Văn Huế	14		1,7
	Ngõ ông Đào Ngọc Tuynh	16		2,0
	Ngõ ông Đào Thanh Tuyên	27		3,3
	Ngõ ông Hà Thành Đô	18		2,2
	Ngõ ông Đào Trọng Duy	15		1,8
	Ngõ ông Đào Trọng Thứ	80		9,8
	Ngõ bà Phí Thị Xuấn	84		10,3
	Ngõ ông Đào Văn Cận	27		3,3
	Ngõ ông Đào Văn ứng	58		7,1
	Ngõ ông Phạm Văn Thẩm	151		18,6
	Ngõ ông Mai Văn Luân	34		4,2
	Ngõ ông Mai Văn Mạnh	27		3,3
	Ngõ ông Đào Văn Hoà	33		4,1
	Ngõ ông Trần Quang Sỹ	28		3,4
	Ngõ ông Đào Văn Vụ	32		3,9
	Ngõ ông Đào Văn Bội	95		11,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Đào Văn Thanh	78		9,6
	Ngõ ông Đào Văn Hậu	54		6,6
	Ngõ ông Phan Văn Hà	46		5,7
	Ngõ ông Trần Văn Biển	36		4,4
	Ngõ ông Trần Đức Thắng	404		49,7
	Ngõ ông Đỗ Văn Đức	23		2,8
	Ngõ ông Đào Văn Toản	41		5,0
	Ngõ ông Lê Thanh Nghị	105		12,9
	Ngõ ông Trần Đức Dục	182		22,4
	Ngõ ông Lưu Đình ẩn	155		19,1
	Ngõ ông Lưu Đình Tuyến	51		6,3
	Ngõ bà Hà Thị Năng	43		5,3
	Ngõ ông Lưu Đình Như	88		10,8
	Ngõ ông Lưu Đình Chất	57		7,0
	Ngõ ông Đỗ Văn Thư	75		9,2
	Ngõ ông Đỗ Văn Thuấn	41		5,0
	Ngõ ông Đỗ Văn Quý	60		7,4
	Ngõ ông Đinh Ngọc Kha	54		6,6
	Ngõ ông Lưu Tiến Chinh	32		3,9
	Ngõ ông Nguyễn Văn Mạnh	28		3,4
	Ngõ ông Nguyễn Văn Thịnh	27		3,3
	Ngõ ông Lê Công Liễn	39		4,8
	Ngõ ông Bùi Văn Bình	20		2,5
	Ngõ ông Lưu Đình Ru	93		11,4
	Ngõ ông Lưu Đình Tăng	63		7,7
	Ngõ ông Đỗ Văn Sơn	118		14,5
	Ngõ ông Trần Đức Đô	24		3,0
	Ngõ ông Tạ Văn Huấn	38		4,7
	Ngõ ông Nguyễn Thị Lụa	23		2,8
	Ngõ ông Phạm Văn Mạnh	95		11,7
	Ngõ bà Lưu Thị ánh	33		4,1
	Ngõ ông Đào Văn Hoà	60		7,4
	Ngõ ông Lê Tiến Bắc	58		7,1
	Ngõ ông Đỗ Văn Hoàn	39		4,8
	Ngõ ông Lê Tiến Khuê	30		3,7
	Ngõ ông Đinh Đức Thái	40		4,9
	Ngõ ông Lưu Đình Sinh	24		3,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Trần Đức Vương	28		3,4
	Ngõ ông Lê Tiến Tiệp	180		22,1
	Ngõ ông Nguyễn Văn Giới	65		8,0
	Ngõ ông Giang Đức Đô	28		3,4
	Ngõ ông Lê Tiến Ban	21		2,6
	Ngõ ông Lê Tiến Hinh	19		2,3
	Ngõ ông Giang Văn Bằng	20		2,5
	Ngõ ông Lê Tiến Tài	25		3,1
	Ngõ bà Đinh Thị Lan	29		3,6
	Ngõ bà Vũ Thị Chuộng	14		1,7
	Ngõ bà Nguyễn Thị Bình	14		1,7
	Ngõ ông Đinh Văn Thịnh	87		10,7
	Mở rộng	***335***		***16,9***
	Ngõ ông Hà Văn Lanh	59		3,0
	Ngõ ông Đào Văn Tuận	30		1,5
	Ngõ ông Bùi Văn Tuận	14		0,7
	Ngõ ông Nguyễn Văn Ngàn	33		1,7
	Ngõ ông Phạm Văn Biên	15		0,7
	Ngõ ông Đào Văn Điều	143		7,2
	Ngõ ông Đào Văn Thiện	20		1,0
	Ngõ ông Đào Trọng Lợi	21		1,1
5	**Xã Thái Phúc**			**687,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**100,1**
	Bm 3,5m	***221***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***43,4***
	Trục Xuân phố - Ủy Ban	105		20,6
	Trục thôn - ông Khoan	61		12,0
	Trục xã đi Mầm Non	55		10,8
	Bm 3,0m	***338***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***56,7***
	Trục Nha Xuyên	150		25,2
	Trục Bà Liên	161		27,0
	Trục ông Khoan	27		4,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**587,5**
	Bm 3,0m	***249***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***36,7***
	Trục thôn đi ông Ảm	70		10,3
	Trục thôn đi ông Ân	104		15,3
	Trục đi ông Át	33		4,9
	Trục thôn đi ông Thái	42		6,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Bình	70		8,6
	Đường ông Thiêm	62		7,6
	Đường ông Thịnh	65		8,0
	Đường ông Vi	61		7,5
	Đường ông Huy	50		6,2
	Đường ông Đăng	68		8,4
	Đường ông Rần	71		8,7
	Đường ông Phan	68		8,4
	Đường ông Tuyển	63		7,7
	Đường ông Tiềm	85		10,5
	Đường Ông Ân	116		14,3
	Đường Ông Sơn	40		4,91

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***4.476***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***550,8***
	Thôn Xuân Phố: Đường ông Nghĩa	161		19,8
	Thôn Xuân Phố: Đường ông Thiết	135		16,6
	Thôn Xuân Phố: Đường ông Năm	104		12,8
	Thôn Phúc Tiền: Đường ông Tràng	195		24,0
	Thôn Phúc Trung: Đường ông Chiều	149		18,3
	Thôn Phúc Trung: Đường ông Thoán	117		14,4
	Thôn Nha Xuyên: Đường ông Tạch	75		9,2
	Thôn Nha Xuyên: Đường ông Thắng	129		15,9
	Thôn Nha Xuyên: Đường ông Hiển	95		11,7
	Thôn Nha Xuyên: Đường bà Năm	33		4,1
	Thôn Nha Xuyên: Đường tây cầu sắt	280		34,4
	Thôn Nha Xuyên: Đường đông cầu sắt	198		24,4
	Thôn Đông Uyên: Đường ông Cứu	38		4,7
	Thôn Đông Uyên: Đường vào chùa	73		9,0
	Thôn Đông Uyên: Đường đông đồng uyên	97		11,9
	Thôn Đông Uyên: Đường tây đồng uyên	133		16,4
	Thôn Kỳ Nha: Đường ông Biểu	108		13,3
	Thôn Kỳ Nha: Đường ông Khải (quyết)	121		14,9
	Thôn Kỳ Nha: Đường ông Khoái	45		5,5
	Thôn Tân Phúc: Đường ông Nhất	70		8,6
	Thôn Tân Phúc: Đường ông Thoan	25		3,1
	Thôn Tân Phúc: Đường ông Đón	47		5,8
	Thôn Tân Phúc: Đường ông Hiềng	61		7,5
	Đường ông An	57		7,0
	Đường ông Đạo	74		9,1
	Đường ông Hội	127		15,6
	Đường ông Sinh	99		12,2
	Đường ông Xuyền	40		4,9
	Đường ông Hòa	242		29,8
	Đường ông Diên	127		15,6
	Đường ông Hữu	74		9,1
	Đường ông Loát	69		8,5
	Đường bà Lành	91		11,2
	Đường ông Tuấn	74		9,1
	Đường ông Tiến	25		3,1
	Đường ông Vĩnh	69		8,5

Phụ lục 4A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**671,0**
1	**Xã An Tràng**				**339,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**339,6**
	Bm 3,0m		***2.021***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16cm***	***339,6***
	Từ ông Thọ đi ông Kiêm	QĐ 620	1.201		201,8
	Từ ông Chư đi bà Bưởi	QĐ 620	345		58,0
	Từ bà Chín đi ông Giang	QĐ 620	70		11,8
	Từ bà Oai đi ông Vần	QĐ 620	405		68,0
2	**Xã An Ninh**				**331,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**209,7**
	Từ trạm điện Lương Cả ra đê sông Hóa	QĐ 424	1.070	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 16cm***	209,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**121,7**
	Bm 3,0 m		***235***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14cm***	***34,5***
	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Tuyến	QĐ 278	173		25,4
	Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Minh	QĐ 647	62		9,1
	Bm 2,5 m		***709***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***87,2***
	Từ nhà ông Thức đến nhà ông Thiện	QĐ 2819	320		39,4
	Từ nhà ông Thức đến đường ĐH 72	QĐ 2819	245		30,1
	Từ nhà ông Thức đến nhà ông Thịnh	QĐ 3060	50		6,2
	Từ nhà ông Thân đến nhà ông Hòa	QĐ 278	52		6,4
	Từ nhà bà Oanh đến ông Tuyền phố Lầy	QĐ 647	8		1,0
	Từ nhà ông Pháo đến nhà ông Cận	QĐ 647	34		4,1

Phụ lục 4B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (3 xã)			**622,7**
1	**Xã An Tràng**			**273,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**879**		**147,7**
	Từ ông Hoá đi ông Toàn	203	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16 cm***	34,1
	Từ ông Thọ đi ông Kiêm	479		80,5
	Từ bà Oai đi ông Vần	197		33,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**126,2**
	Bm 2,5 m	***1.025***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14 cm***	***126,2***
	Từ ông Sinh đi ông Lễ	71		8,7
	Từ ông Điền đi ông Thoái	95		11,7
	Từ ông Chiến đi ông Cân	90		11,1
	Từ Cô Diệp đi ông Vương	71		8,7
	Từ ông Hồng đi ông Sơn	95		11,7
	Từ anh Thinh đi ông Hương	46		5,7
	Từ ông Mậu đi ông Huấn	25		3,1
	Từ ông Cương đi ông Thọ	39		4,7
	Từ ông Văn đi ông Toãn	45		5,5
	Từ ông Phái đi cống xây	217		26,7
	Từ bà Cam đi nhà văn hoá	20		2,5
	Từ ông Vĩnh đi ông Uân	50		6,2
	Từ ông Chủ đi ông Mão	98		12,1
	Từ ông Đàn đi ông Thanh	50		6,2
	Từ ông Vinh đi ông Thành	13		1,6
2	**Xã An Ninh**			**338,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**201,9**
	Từ trạm điện Lương Cả ra đê sông Hóa thôn Lương Cả	1.030	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 16 cm***	201,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**137,0**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0 m	***273***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14 cm***	***40,1***
	Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Minh	37		5,4
	Từ cổng trạm xá đến tường bao trường THCS	75		11,0
	Từ đường đá đến đền Mẫu	81		11,9
	Từ đường bê tông mới vào đình	80		11,8
	Bm 2,5 m	***788***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14 cm***	***96,9***
	Từ nhà ông Thức đến nhà ông Thiện	370		45,5
	Từ nhà ông Thức đến đường 455	245		30,1
	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Tuyến	173		21,3
3	**Xã An Cầu**			**9,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**9,9**
	Bm 3,0 m	***67***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14 cm***	***9,9***
	Từ ngõ ông Sơn đến ngõ anh Nền	12		1,8
	Từ ngõ anh Hoàng đến ngõ anh Chinh	55		8,1

Phụ lục 5A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1734 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**227,9**
1	**Xã Đông Hoàng**				**176,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**91,0**
	Bm 3,0m		***542***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***91,0***
	Từ gốc đa-ông Lâm	QĐ 567	196		32,9
	Từ ông Định-ông Tấn	QĐ 647	346		58,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**85,8**
	Bm 2,5m		***696***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***85,8***
	Từ Quốc lộ 39- ông Đoàn	QĐ 424	500		61,5
	Từ ông Khoái -Đông Á	QĐ 567	90		11,1
	Từ ông Nhạ-bờ đê	QĐ 567	12		1,5
	Từ ông Nhiên-ông Lợi	QĐ 567	10		1,3
	Từ ông Tuấn-ông Tạo	QĐ 567	25		3,1
	Từ ông Tài-ông Khải	QĐ 567	25		3,1
	Từ ông Bình-bà Háu	Số 647	21		2,6
	Từ Quốc lộ 39- ông Rỹ	QĐ 278	13		1,6
2	**Xã Đông Á**				**51,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**51,1**
	Bm 3,0m		***47***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***6,9***
	Từ trục xã -bà Thép	QĐ 527	35		5,1
	Từ ông Thìn-trục xã	QĐ 527	12		1,8
	Bm 2,5m		***358***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***44,2***
	Từ trục xã - ông Ngôn	QĐ 527	61		7,5
	Từ trục xã -bà The	QĐ 527	20		2,5
	Từ trục xã -bà Xuyến	QĐ 527	25		3,1
	Từ trục xã- nhà văn hóa thôn Trưng Trắc B	QĐ 527	70		8,6
	Từ bờ sông-ông Đức	QĐ 527	20		2,5
	Từ trục xã -ông Hoạch	QĐ 527	50		6,2
	Từ trục thôn-ông Hiến (Cương)	QĐ 527	50		6,2
	Từ trục xã- ông Đôn, Hải, Lựu	QĐ 527	62		7,6

Phụ lục 5B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1734 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**226,9**
1	**Xã Đông Hoàng**			**176,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**176,8**
	Bm 3,0m	***942***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***138,5***
	Từ gốc đa-ông Lâm	196		28,8
	Từv ông Định-ông Tấn	346		50,9
	Từ Quốc lộ 39- ông Đoàn	400		58,8
	Bm 2,5m	***311,5***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***38,3***
	Từ ông Thiện-ông Nhĩ	159		19,6
	Từ ông Mợi- ông Ruấn	43		5,3
	Từ ông Cầm-ông Khám	85		10,4
	Từ ông cự-ông Hách (kéo dài)	13		1,6
	Từ ông Lường-ông Hùng (kéo dài)	11,5		1,4
2	**Xã Đông Á**			**50,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**50,1**
	Bm 3,0m	***168***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***24,7***
	Từ ông Ca-ông Chuyển	168		24,7
	Bm 2,5m	***207***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***25,4***
	Từ trục xã -ông Hưng	58		7,1
	Từ trục xã -ông Uyển	45		5,5
	Từ ông Thơ- ông Quang	70		8,6
	Từ trục xã -ông Trường	34		4,2

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
31/07/2014 08:14:52